

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Đầu tư xây dựng Nhà đông y và Phục hồi chức năng
Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Nhà đông y và Phục hồi chức năng Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 241/SXD-HĐXD ngày 13/01/2020 về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng Nhà đông y và Phục hồi chức năng Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc (kèm theo hồ sơ),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng Nhà đông y và Phục hồi chức năng Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng Nhà đông y và Phục hồi chức năng Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc.

2. Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện và các huyện lân cận, giảm tỷ lệ bệnh nhân phải chuyển tuyến điều trị.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Vinasean.

6. Quy mô đầu tư xây dựng, giải pháp thiết kế

6.1. Nhà Đông Y và Phục hồi chức năng

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 2 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 17,1x37,2m (tính từ tim đến tim trục); chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2 là 3,6m; chiều cao công trình là 9,2m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m. Giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà rộng 3,0m; giao thông đứng bằng 02 cầu thang bộ. Nền, sàn các phòng, hành lang lát gạch kích thước 600x600mm; khu vệ sinh lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm. Tường xây gạch không nung vữa xi măng mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp; toàn bộ tường hành lang, tường trong phòng ốp gạch men kích thước 300x600mm cao 2,0m; tường khu vệ sinh ốp gạch men kích thước 300x600mm cao 2,1m. Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhựa lõi thép, kính dày 6,38mm, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong, sắt đặc 12x12mm.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng công trình sử dụng giải pháp móng bằng BTCT đá 1x2 mác 250, trên nền đất được gia cố đệm cát hạt trung đầm chặt dày 700mm; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x300mm; 220x400mm và 220x220mm; tiết diện dầm điển hình: 220x500mm; 220x400mm và 220x300mm; sàn BTCT dày 120mm.

c) Giải pháp điện, chống sét:

- Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện hiện có của bệnh viện, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x70+1x150)mm² đi đến tủ điện, cáp điện cấp cho tầng 2 là Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x25+1x16)mm²; dây dẫn cấp cho thiết bị Cu/PVC 2x2,5mm², 2x1,5mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống bảo vệ.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép ϕ 14 dài 600mm, dây dẫn sét thép ϕ 12; cọc tiếp địa thép L63x63x6mm dài 2,5m.

d) Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được lấy từ điểm đầu nổi cấp nước trong khu

vực, cấp vào bể nước ngầm; sử dụng bơm nước lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Hệ thống phòng cháy chữa cháy gồm hộp đựng bình chữa cháy (gồm 02 bình MFZ4 ABC); hộp đựng phương tiện chữa cháy (gồm họng chữa cháy vách tường, 02 cuộn vòi D50 dài 20m, 01 lăng chữa cháy); hệ thống báo cháy gồm đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn, đầu báo cháy khói, cháy nhiệt và tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy.

6.2. Nhà cầu (nối từ Nhà đông y và Phục hồi chức năng với Nhà kỹ thuật ngoại sản - thận nhân tạo)

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 16,8x3,93m (tính từ tim đến tim trục); chiều cao công trình là 4,6m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m.

- Nền công trình lát gạch kích thước 600x600mm; tường xây gạch không nung vữa XM mác 50; tường, trần lăn sơn trực tiếp; lan can hành lang bằng thép hộp 30x30x1.4mm, tay vịn bằng thép hộp 60x60x1.4mm cao 1,1m.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng công trình sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 250; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x220mm; tiết diện dầm điển hình 220x350mm; sàn BTCT dày 100mm.

6.3. Sân đường nội bộ

- Sân lát gạch có tổng diện tích 800m²; cấu tạo gồm các lớp như sau: lớp gạch terazzo, đệm vữa xi măng mác 50, lớp đất nền đầm chặt.

- Bó vỉa bồn hoa có chiều dài 48m, được đúc bằng BT xi măng đá 1x2 mác 200.

7. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 10.402.954.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng : 7.839.631.000 đồng;
- Chi phí thiết bị : 1.223.749.090 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 270.418.304 đồng;

- Chi phí tư vấn ĐTXD : 885.615.286 đồng;
- Chi phí khác : 131.783.917 đồng;
- Chi phí dự phòng : 51.755.988 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách huyện Hậu Lộc hỗ trợ 4.000 triệu đồng; phần chi phí còn lại do Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc đảm nhận từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị (khoảng 6.500 triệu đồng).

9. Hình thức thực hiện dự án: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

10. Thời gian thực hiện dự án: 2019 - 2021.

11. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 241/SXD-HĐXD ngày 13/01/2020 nêu trên. Việc xây dựng phải có biện pháp kỹ thuật thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 2. Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

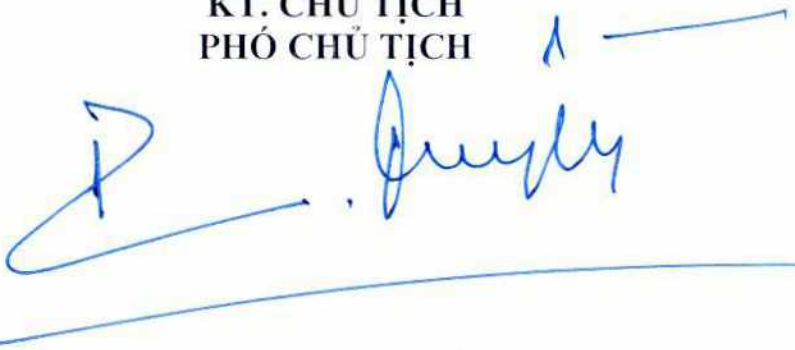
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M1.6)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền

Phụ biểu TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Đầu tư xây dựng Nhà đông y và Phục hồi chức năng Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số: 361 /QĐ-UBND ngày 22 /01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Dự toán chi tiết	7.126.937.273	712.693.636	7.839.631.000
II	Chi phí thiết bị		Dự toán chi tiết	1.112.499.173	111.249.917	1.223.749.090
III	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	$(G_{XD} + G_{TB})^{trước VAT} \times 3,282\%$	270.418.304		270.418.304
IV	Chi phí tư vấn ĐTXD	Gtv		805.104.805	80.510.481	885.615.286
1	Chi phí khảo sát địa chất + địa hình		Theo dự toá	110.114.305	11.011.431	121.125.736
2	Thí nghiệm nén tĩnh đệm cát		nt	81.786.364	8.178.636	89.965.000
3	Chi phí lập báo cáo KTKT		$G_{XD}^{trước VAT} \times 4,190\%$	298.618.672	29.861.867	328.480.539
4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,258\%$	18.387.498	1.838.750	20.226.248
5	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,250\%$	17.817.343	1.781.734	19.599.078
6	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,432\%$	30.788.369	3.078.837	33.867.206
7	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT mua sắm thiết bị		$G_{TB}^{trước VAT} \times 0,367\%$	4.082.872	408.287	4.491.159
8	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{trước VAT} \times 3,285\%$	234.119.889	23.411.989	257.531.878
9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		$G_{TB}^{trước VAT} \times 0,844\%$	9.389.493	938.949	10.328.442
V	Chi phí khác	Gk		131.213.762	570.155	131.783.917
1	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,080\%$	5.701.550	570.155	6.271.705
2	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật		TMĐT x 0,019%	1.976.561		1.976.561
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		TMĐT x 0,648%	67.431.941		67.431.941

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
4	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp, thiết bị		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	8.239.436		8.239.436
5	Phí thẩm duyệt PCCC		$TMĐT \times 0,010\%$	1.040.295		1.040.295
6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan OLNN		$G_{GSXD}^{\text{trước VAT}} \times 20,000\%$	46.823.978		46.823.978
VI	Chi phí dự phòng	G_{DP}				51.755.988
1	Chi phí dự phòng do khối lượng phát sinh		$(I+II+III+IV+V) \times 0,5\%$			51.755.988
	Tổng cộng					10.402.953.585
	Làm tròn					10.402.954.000
<i>Mười tỷ, bốn trăm linh hai triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn đồng./.</i>						